

Thủ tục 27: Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện:

- Cấp tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa, số 45B đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đối với nguồn vốn do tỉnh quản lý.

- Cấp huyện: UBND cấp huyện đối với nguồn vốn do cấp huyện quản lý.

- Cấp xã: UBND cấp xã đối với nguồn vốn do cấp xã quản lý.

1.3. Trình tự thực hiện (Điều 55 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14):

(1). Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ về định hướng, tiêu chí phân bổ mức vốn đầu tư công trung hạn dự kiến cho địa phương, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

b) Giao cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công tổ chức lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh);

c) Tổ chức thẩm định hoặc giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn của sở, ban, ngành thuộc tỉnh;

d) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét;

đ) Trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

e) Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

(2). Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức lập, thẩm định hoặc giao phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp trên.

(3). Trước ngày 31 tháng 01 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển trong giai đoạn sau.

(4). Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 30 tháng 4 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của địa phương.

(5). Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 31 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước ngày 15 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

c) Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn của quốc gia báo cáo Chính phủ.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực và các đơn vị liên quan; UBND cấp huyện; UBND cấp xã.

+ Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực và các đơn vị liên quan; UBND cấp huyện; UBND cấp xã.

+ Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện, phòng, ban chuyên môn cấp huyện; UBND cấp xã và các đơn vị liên quan.

+ Đối với nguồn vốn ngân sách cấp xã: UBND cấp xã và các đơn vị liên quan.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Đối với nguồn ngân sách trung ương: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp tỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp huyện: Hội đồng nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp xã: Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư; phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các đơn vị liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

- Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14.

Thủ tục 28: Xây dựng kế hoạch đầu tư công hằng năm của địa phương.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện:

- Cấp tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa, số 45B đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đối với nguồn vốn do tỉnh quản lý.

- Cấp huyện: UBND cấp huyện đối với nguồn vốn do cấp huyện quản lý.

- Cấp xã: UBND cấp xã đối với nguồn vốn do cấp xã quản lý.

1.3. Trình tự thực hiện (Điều 56 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14):

(1). Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, bao gồm mục tiêu, định hướng chủ yếu và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công năm sau, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công năm sau, trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, UBND tỉnh hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

(2). Trước ngày 20 tháng 7 hằng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa; phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức lập, thẩm định, tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

(3). Trước ngày 25 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau.

(4). Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

(5). Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến khả năng thu, chi ngân sách nhà nước và chi đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm sau. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương dự kiến phân bổ cho tỉnh của kế hoạch năm sau.

(6). Trước ngày 25 tháng 8 hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thiện dự kiến kế

hoạch đầu tư công năm sau, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

(7). Trước ngày 31 tháng 8 hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau của tỉnh vào kế hoạch đầu tư công năm sau của quốc gia báo cáo Chính phủ.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực và các đơn vị liên quan; UBND cấp huyện; UBND cấp xã.

+ Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực và các đơn vị liên quan; UBND cấp huyện; UBND cấp xã.

+ Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện, phòng, ban chuyên môn cấp huyện; UBND cấp xã và các đơn vị liên quan;

+ Đối với nguồn vốn ngân sách cấp xã: UBND cấp xã và các đơn vị liên quan.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Đối với nguồn ngân sách trung ương: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp tỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp huyện: Hội đồng nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp xã: Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

Sở Kế hoạch và Đầu tư; phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc UBND cấp huyện, cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các đơn vị liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

- Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14.

Thủ tục 29: Đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách Trung ương.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa, số 45B đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Trình tự thực hiện (Điều 67, Điều 83 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công):

(1) Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

(2) Trên cơ sở đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án trước khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương để tổng hợp, thẩm định.

(3) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Chủ trì thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa tỉnh với các địa phương khác trong cả nước, báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;

- Chủ trì thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của tỉnh, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực và các đơn vị liên quan.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các đơn vị liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công.

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

- Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Thủ tục 30: Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện:

- Cấp tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa, số 45B đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Cấp huyện: UBND cấp huyện;

- Cấp xã: UBND cấp xã

1.3. Trình tự thực hiện (Điều 67 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công):

(1) UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư; phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc UBND cấp huyện, cấp xã chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư, các đơn vị liên quan rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý.

(2) Trên cơ sở đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư, phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc UBND cấp huyện, cấp xã; UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực, UBND cấp huyện, cấp xã và các đơn vị liên quan.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Đối với nguồn ngân sách cấp tỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp huyện: Hội đồng nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp xã: Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

Sở Kế hoạch và Đầu tư; Phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

- Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Thủ tục 31: Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương¹.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa, số 45B đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Trình tự thực hiện (Điều 67, Điều 83 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công):

(1) Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư, các đơn vị liên quan rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu của tỉnh.

(2) Trên cơ sở đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án trước khi quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch.

(3) Ủy ban nhân dân tỉnh gửi báo cáo về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực và các đơn vị liên quan.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các đơn vị liên quan.

¹ Thủ tục không có trong danh mục tại Phụ lục 1 kèm theo Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22/08/2024 của Văn phòng Chính phủ; tuy nhiên, quá trình rà soát, căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;
- Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Thủ tục 32: Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương².

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện:

- Cấp tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa, số 45B đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Cấp huyện: UBND cấp huyện;

- Cấp xã: UBND cấp xã

1.3. Trình tự thực hiện (Điều 67 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công):

(1) UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc UBND cấp huyện, cấp xã chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư, các đơn vị liên quan rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý.

(2) Trên cơ sở đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư, phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc UBND cấp huyện, cấp xã; UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực; UBND cấp huyện; phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; UBND cấp xã và các đơn vị liên quan.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

² Thủ tục không có trong danh mục tại Phụ lục 1 kèm theo Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22/08/2024 của Văn phòng Chính phủ; tuy nhiên, quá trình rà soát, căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp tỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp huyện: Hội đồng nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Đối với nguồn ngân sách cấp xã: Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

Sở Kế hoạch và Đầu tư; phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp, Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

- Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Thủ tục 33: Quyết định/Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện:

- Đơn vị thẩm định: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa, số 45B Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đơn vị trình: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, số 35 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Trình tự thực hiện (Điều 24 và Điều 34 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14):

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:
- + Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.
- + Thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, Sở Kế hoạch và Đầu tư là Thường trực Hội đồng thẩm định và các cơ quan liên quan là thành viên để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.
- + Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo ý kiến thẩm định.
- Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp Quyết định chủ trương đầu tư: (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ):

** Hồ sơ thẩm định gồm:*

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

**) Hồ sơ phê duyệt gồm:*

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án; trong đó các nội dung trong tờ trình và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định.

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A.
- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định.
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Trường hợp Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư: (khoản 3 Điều 11 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ):

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, trong đó làm rõ các nội dung: Lý do điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; các nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án tương ứng với các nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại các Điều 30 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

- Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm: quyết định chủ trương đầu tư dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án trước đó (nếu có); tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ có bổ sung nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định.
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3.2. Số lượng hồ sơ (khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 10; khoản 4 Điều 11 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ):

- Hồ sơ thẩm định: 10 bộ;
- Hồ sơ phê duyệt: 05 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định: Không quá 45 ngày.
- Thời hạn phê duyệt: Không quá 15 ngày. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư dự án phù hợp với chương trình kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ).

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND tỉnh.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng thẩm định; các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân tỉnh (Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ)

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Mẫu kết quả kèm theo: Có

**MẪU NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) VỀ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG**
*(Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của
Chính phủ)*

**CƠ QUAN RA NGHỊ
QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
Về chủ trương đầu tư dự án

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án.

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án

1. Mục tiêu đầu tư:
2. Quy mô đầu tư:
3. Nhóm dự án:
4. Tổng mức đầu tư dự án:
5. Cơ cấu nguồn vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn):
6. Địa điểm thực hiện dự án:
7. Thời gian thực hiện dự án:
8. Tiến độ thực hiện dự án:
9. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan (Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Thủ tục 34: Quyết định/Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện:

Cấp tỉnh:

- Đơn vị thẩm định: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa, số 45B Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đơn vị trình: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, số 35 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Cấp huyện: UBND cấp huyện.

- Cấp xã: UBND cấp xã.

1.3. Trình tự thực hiện (Điều 27 và Điều 34 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14):

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

+ Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

+ Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý.

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp dưới hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ, dự kiến kế hoạch bố trí vốn, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

Trường hợp Hội đồng nhân dân giao cho Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 7 Điều 17 Luật Đầu tư công 39/2019/QH14, Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ, dự kiến kế hoạch bố trí vốn, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp Quyết định chủ trương đầu tư: (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ):

**) Hồ sơ thẩm định gồm:*

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

**) Hồ sơ phê duyệt gồm:*

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án; trong đó các nội dung trong tờ trình và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C.

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Trường hợp Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư: (khoản 3 Điều 11 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ):

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án, trong đó làm rõ các nội dung: Lý do điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án; các nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án tương ứng với các nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 29, 31 của Luật Đầu tư công;

- Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm: quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án trước đó (nếu có); tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP có bổ sung nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3.2. Số lượng hồ sơ (khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 10; khoản 4 Điều 11 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ):

- Hồ sơ thẩm định: 10 bộ;

- Hồ sơ phê duyệt: 05 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Theo quy định tại khoản 6 Điều 9, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2024 của Chính phủ:

a) Thời hạn thẩm định:

- Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 45 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 30 ngày.

b) Thời hạn quyết định đầu tư :

- Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 20 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

- Trường hợp chương trình, dự án do Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư, thời gian quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với chương trình kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân các cấp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân các cấp; Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp được giao thẩm định.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các đơn vị có liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân các cấp.

Mẫu số 08 (Nghị quyết hoặc quyết định về chủ trương đầu tư chương trình); Mẫu số 09 (Nghị quyết hoặc quyết định về chủ trương đầu tư dự án) kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Mẫu kết quả kèm theo: Có

MẪU NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) VỀ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG
(Mẫu số 08 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ)

CƠ QUAN RA NGHỊ
QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
Về chủ trương đầu tư chương trình

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Chủ chương trình)/Hội đồng thẩm định chương trình.

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư chương trình (Tên chương trình), do Cơ quan (Tên Chủ chương trình)

1. Mục tiêu:
2. Nội dung đầu tư:
3. Tổng vốn thực hiện chương trình:
(Trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư, mức vốn theo từng nguồn)
4. Chủ chương trình:
5. Địa điểm thực hiện:
6. Thời gian thực hiện chương trình:
7. Cơ chế và giải pháp thực hiện.
8. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Chủ chương trình) chịu trách nhiệm:

- a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình (Tên chương trình) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công;
- b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Chủ chương trình) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.
2. Cơ quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư chương trình;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

**MẪU NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) VỀ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG**
(Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của
Chính phủ)

**CƠ QUAN RA NGHỊ
QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
Về chủ trương đầu tư dự án

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án.

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án

1. Mục tiêu đầu tư:
2. Quy mô đầu tư:
3. Nhóm dự án:
4. Tổng mức đầu tư dự án:
5. Cơ cấu nguồn vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn):
6. Địa điểm thực hiện dự án:
7. Thời gian thực hiện dự án:
8. Tiến độ thực hiện dự án:
9. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan (Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Thủ tục 35: Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện:

Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thẩm định.

Cấp huyện: UBND cấp huyện.

Cấp xã: UBND cấp xã.

1.3. Trình tự thực hiện (Điều 8 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ): Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Cách thức thực hiện: Thực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: Không quy định

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND các cấp; Hội đồng thẩm định; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị có liên quan.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các đơn vị có liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền (Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ)

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Mẫu kết quả kèm theo: Có

**MẪU NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) VỀ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG**
(Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của
Chính phủ)

**CƠ QUAN RA NGHỊ
QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
Về chủ trương đầu tư dự án

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án.

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án

1. Mục tiêu đầu tư:
2. Quy mô đầu tư:
3. Nhóm dự án:
4. Tổng mức đầu tư dự án:
5. Cơ cấu nguồn vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn):
6. Địa điểm thực hiện dự án:
7. Thời gian thực hiện dự án:
8. Tiến độ thực hiện dự án:
9. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan (Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Thủ tục 36: Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý)

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện:

- Đối với Chương trình, dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh/huyện/xã) quyết định chủ trương đầu tư: Nộp hồ sơ tại Đơn vị được giao thẩm định hoặc Hội đồng thẩm định.

- Đối với chương trình, dự án do Người đứng đầu Đơn vị sự nghiệp công lập quyết định chủ trương đầu tư: Nộp hồ sơ tại Đơn vị sự nghiệp công lập.

1.3. Trình tự thực hiện (Điều 6 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ)

a) Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án của đơn vị mình.

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình dành để đầu tư;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình

người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

2. Cách thực hiện: Trực tuyến/Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ thẩm định (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C theo quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư công;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Hồ sơ phê duyệt

- Các tài liệu nêu tại mục a; trong đó các nội dung trong tờ trình và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

3.2. Số lượng hồ sơ (khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ):

- Số lượng bộ hồ sơ thẩm định chương trình, dự án: 10 bộ;

- Số lượng bộ hồ sơ quyết định đầu tư chương trình, dự án: 05 bộ;

4. Thời hạn giải quyết:

a) Thời hạn thẩm định:

- Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 45 ngày;

- Dự án nhóm A: Không quá 45 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 30 ngày.

b) Thời hạn quyết định đầu tư :

- Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 20 ngày;

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn hoặc Đơn vị trực thuộc được giao lập hồ sơ.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định; đơn vị được giao thẩm định; Đơn vị sự nghiệp công lập.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban ngành cấp tỉnh; phòng, ban chuyên môn cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan khác.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

Mẫu số 08 (Nghị quyết hoặc quyết định về chủ trương đầu tư chương trình);
Mẫu số 09 (Nghị quyết hoặc quyết định về chủ trương đầu tư dự án) kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Mẫu kết quả kèm theo: Có

**MẪU NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) VỀ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG**
*(Mẫu số 08 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của
Chính phủ)*

**CƠ QUAN RA NGHỊ
QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
Về chủ trương đầu tư chương trình

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Chủ chương trình)/Hội đồng thẩm định chương trình.

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư chương trình (Tên chương trình), do Cơ quan (Tên Chủ chương trình)

1. Mục tiêu:
2. Nội dung đầu tư:
3. Tổng vốn thực hiện chương trình:
(Trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư, mức vốn theo từng nguồn)
4. Chủ chương trình:
5. Địa điểm thực hiện:
6. Thời gian thực hiện chương trình:
7. Cơ chế và giải pháp thực hiện.
8. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Chủ chương trình) chịu trách nhiệm:

- a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình (Tên chương trình) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công;
- b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Chủ chương trình) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.
2. Cơ quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư chương trình;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

**MẪU NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) VỀ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG**
(Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của
Chính phủ)

**CƠ QUAN RA NGHỊ
QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
Về chủ trương đầu tư dự án

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án.

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án

1. Mục tiêu đầu tư:
2. Quy mô đầu tư:
3. Nhóm dự án:
4. Tổng mức đầu tư dự án:
5. Cơ cấu nguồn vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn):
6. Địa điểm thực hiện dự án:
7. Thời gian thực hiện dự án:
8. Tiến độ thực hiện dự án:
9. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan (Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Thủ tục 37: Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài do địa phương quản lý

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, số 35 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Trụ sở làm việc của cơ quan được giao nhiệm vụ Thường trực Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao thẩm định;

1.3. Trình tự thực hiện (khoản 5 Điều 1 Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài):

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

- Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định, ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

- Căn cứ ý kiến thẩm định của đơn vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến/Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ (khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 16 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ; khoản 8 Điều 1 Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ):

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.
- Văn bản phê duyệt Đề xuất dự án của cấp có thẩm quyền.
- Văn bản góp ý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.
- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.
- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư dự án.
- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự án trong giai đoạn trước (đối với các dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3.2. Số lượng hồ sơ (khoản 2 Điều 15; khoản 2 Điều 16 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ):

Hồ sơ thẩm định: 10 bộ;

Hồ sơ phê duyệt: 05 bộ

4. Thời hạn giải quyết (khoản 3 Điều 16 Nghị định Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ):

Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày;

Thời hạn phê duyệt: Không quá 10 ngày.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị được giao lập hồ sơ.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao thẩm định;
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Các đơn vị liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

**MẪU TỜ TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG
VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

1. Tên chương trình/dự án:
2. Cơ quan chủ quản:
3. Chủ chương trình, dự án (dự kiến):
4. Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):
5. Mục tiêu:
6. Quy mô và nội dung đầu tư:
7. Dự án nhóm:
8. Thời gian thực hiện:
9. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án:

10. Tổng vốn thực hiện chương trình, dự án (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra nguyên tệ và đô la Mỹ, gồm:

- Nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ;

- Nguồn vốn đối ứng và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ.

11. Cơ chế tài chính trong nước:

12. Các thông tin khác (nếu có):

II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN NHÓM A, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

- Nội dung Đề xuất chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nêu đầy đủ quá trình triển khai xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án và những nội dung có thay đổi so với Đề xuất chương trình, dự án đã được phê duyệt (nếu có).

- Đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án giai đoạn trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

- Việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án.

- Các nội dung khác (nếu có).

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

Kèm theo đầy đủ các hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) giai đoạn (nêu rõ giai đoạn thực hiện chương trình/dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ)

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

1. Tên chương trình, dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).
2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.
3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư công và bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.
2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.
3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.
4. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng, các nguồn vốn hợp pháp khác, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).
5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).
6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại.
7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.
8. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.
9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.
10. Các hoạt động thực hiện trước: Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 17 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ)

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/
Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án ...**

Kính gửi: (Tên cơ quan trình thẩm định).

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ngày ... tháng ... năm ... của cơ quan (Tên cơ quan trình) trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên đề nghị thẩm định). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên) như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án.
2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.
3. Báo cáo thẩm định nội bộ.
4. Ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan thẩm định theo quy định tại Điều 33 của Luật Đầu tư công.
5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công.
2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.
3. Các căn cứ pháp lý khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:
2. Đơn vị phối hợp thẩm định:
3. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

1. Tên chương trình/dự án:
2. Cơ quan chủ quản:
3. Chủ chương trình/dự án (dự kiến):
4. Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):
5. Mục tiêu:
6. Quy mô và nội dung đầu tư:

7. Dự án nhóm:

8. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư):

9. Địa điểm thực hiện chương trình/dự án:

10. Tổng vốn thực hiện chương trình/dự án (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra nguyên tệ và đô la Mỹ, gồm:

- Nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ;

- Nguồn vốn đối ứng và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ.

11. Cơ chế tài chính trong nước:

12. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:

13. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định chủ trương đầu tư dự án phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến thẩm định tập trung vào các nội dung quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Các ý kiến khác (nếu có).....

(Trong từng trường hợp cụ thể cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

IV. KẾT LUẬN

Chương trình/Dự án (Tên) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của (Cơ quan thẩm định/Hội đồng thẩm định) về chủ trương đầu tư chương trình/dự án, đề nghị cơ quan (Tên cơ quan trình) xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án (nếu chấp thuận đề xuất của cơ quan trình).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Thủ tục 38: Lập Quy hoạch tỉnh/Lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện:

Trường hợp gửi xin ý kiến: Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến.

Trường hợp gửi thẩm định: Bộ Kế hoạch và Đầu tư/Hội đồng thẩm định quy hoạch;

Trường hợp trình phê duyệt: Văn phòng Chính phủ.

1.3. Trình tự thực hiện (khoản 4 Điều 16 và Điều 19 Luật Quy hoạch năm 2017):

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh/lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch/lập điều chỉnh quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nghiên cứu, xây dựng Quy hoạch tỉnh/lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch/ lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng.

- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch tỉnh và gửi lấy ý kiến các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương liên kề và cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân khác có liên quan về Quy hoạch tỉnh/điều chỉnh quy hoạch tỉnh (theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch).

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tiếp/Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office) và Trực liên thông văn bản.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Trường hợp quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, Sở Kế hoạch và Đầu tư phải thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

b) Đối với hồ sơ thẩm định quy hoạch, gồm các tài liệu chủ yếu sau đây (Điều 31, Luật Quy hoạch năm 2017)

- Tờ trình;
- Báo cáo quy hoạch;
- Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;
- Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

c) Hồ sơ trình phê duyệt (Điều 35, Luật Quy hoạch năm 2017)

- Tờ trình;
- Báo cáo quy hoạch;
- Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;
- Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Báo cáo thẩm định quy hoạch; bản sao ý kiến của chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; báo cáo phản biện của tư vấn phản biện độc lập (nếu có);
- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

3.2. Số lượng hồ sơ:

a) Số lượng hồ sơ

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liên kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

Số lượng gửi hồ sơ trình thẩm định: đảm bảo đầy đủ số lượng để gửi xin ý kiến Hội đồng thẩm định, chuyên gia phản biện và tư vấn phản biện độc lập (trong trường hợp cần thiết).

4. Thời hạn giải quyết:

a) Thời gian lập hồ sơ:

Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

b) Thời gian thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham gia ý kiến thẩm định (kèm theo hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tỉnh), các thành viên Hội đồng thẩm định, ủy viên phản biện và tư vấn phản biện độc lập quy hoạch (nếu có) gửi văn bản tham gia ý kiến thẩm định đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng

hợp.

c) Thời gian trình phê duyệt: Không quy định

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: UBND tỉnh, HĐND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, UBND các tỉnh có liên quan; các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan khác.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan, đơn vị; Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định; Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019.

Thủ tục 39: Cung cấp thông tin Quy hoạch tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Trụ sở các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh.

1.3. Trình tự thực hiện: Thông tin về quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Cách thức thực hiện (Điều 43 Luật Quy hoạch năm 2017):

- Cung cấp bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Đăng tải trên trang thông tin điện tử và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 40 của Luật Quy hoạch.

- Cung cấp các ấn phẩm về quy hoạch.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ: Không quy định

3.2. Số lượng hồ sơ: Không quy định

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quy hoạch năm 2017; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

Thủ tục 40: Quyết định thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (Số 45B Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

1.3. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.

Bước 2: Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

Bước 3: Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định và gửi UBND tỉnh.

Bước 4: UBND tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp.

Bước 5: UBND tỉnh ra quyết định thành lập doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office);

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp;

- Đề án thành lập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp; b) Tên gọi, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động; c) Địa điểm trụ sở chính của

doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); d) Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh; danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; đ) Đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; e) Tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm sau khi thành lập; g) Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng vốn đầu tư (trường hợp thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với thực hiện dự án đầu tư); nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp; h) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; i) Dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập.

3.2. *Số lượng*: 03 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (các sở, ban, ngành cấp tỉnh).

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp; Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập doanh nghiệp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Có

- Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định:

- + Doanh nghiệp khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

- + Trường hợp kinh doanh những ngành, nghề quy định phải có vốn pháp định thì ngoài điều kiện nêu trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh đó.

- + Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định nêu trên (100 tỷ đồng) nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định

- Có Hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Thủ tục 41: Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (Số 45B Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

1.3. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, trình cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý xem xét, quyết định.

Bước 2: Khi nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

Bước 3: Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

Bước 4: Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office);

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập; b) Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập; d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập; e) Thời hạn

thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập;

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập;

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp;

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

3.2. *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Có

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020.
- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014.
- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Thủ tục 42: Quyết định chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (Số 45B Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

1.3. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định.

Bước 2: Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Bước 3: Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

Bước 4: Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

Bước 5: Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

Bước 6: Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office);
- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp;

- Đề án chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách; b) Sự cần thiết của việc chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách; d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách; e) Thời hạn thực hiện chia, tách doanh nghiệp; g) Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách;

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách;

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

3.2. Số lượng: 04 bộ hồ sơ gốc.

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp; Chủ tịch UBND tỉnh quyết định chia, tách doanh nghiệp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (hoặc không phê duyệt) chủ trương.
- Trong trường hợp được phê duyệt chủ trương, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách.

8. Phí, lệ phí (*nếu có*): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Có

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020.
- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014.
- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Thủ tục 43: Quyết định tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý).

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (Số 45B Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

1.3. Trình tự thực hiện:

Sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ra quyết định tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo quy định của pháp luật, cụ thể: thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” theo quy định tại:

+ Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

+ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

+ Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp để ra quyết định tạm ngừng kinh doanh.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office);

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ: Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” theo Luật Doanh nghiệp năm 2020; Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

3.2. *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ hồ sơ gốc

4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

Mẫu “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Có

Doanh nghiệp tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

- Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

Mẫu “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng ... năm

THÔNG BÁO

Về việc tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh

Kính gửi: Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh, thành phố.....

Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (chỉ kê khai nếu không có mã số doanh nghiệp/mã số thuế):
..... Ngày cấp / / Nơi cấp:

1. Trường hợp tạm ngừng kinh doanh¹:

a) Đối với doanh nghiệp:

Đăng ký tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày....tháng....năm đến hết ngày....tháng....năm

Lý do tạm ngừng:

Sau khi doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, đề nghị Phòng Đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng của tất cả các chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng “Tạm ngừng kinh doanh”.

b) Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Đăng ký tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm ... đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh sau:

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (ghi bằng chữ in hoa)

Mã số/Mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (chỉ kê khai nếu không có mã số chi nhánh/mã số thuế):
..... Ngày cấp / / Nơi cấp:

Chi nhánh chủ quản (chỉ kê khai đối với trường hợp đăng ký tạm ngừng kinh doanh địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh):

Tên chi nhánh:

Mã số chi nhánh/Mã số thuế của chi nhánh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (chỉ kê khai nếu không có mã số chi nhánh/mã số thuế):
..... Ngày cấp / / Nơi cấp: ...

Lý do tạm ngừng:

2. Trường hợp tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo²:

a) Đối với doanh nghiệp:

Đăng ký tiếp tục kinh doanh kể từ ngày ... tháng....năm

Lý do tiếp tục kinh doanh:

Sau khi doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, đề nghị Phòng Đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng của các chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh sau đây của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng “Đang hoạt động”:

☐ Tất cả các chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

☐ Một hoặc một số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

- Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Mã số/Mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (chỉ kê khai nếu không có mã số chi nhánh/mã số thuế):
..... Ngày cấp / / Nơi cấp:

b) Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Đăng ký tiếp tục kinh doanh kể từ ngày....tháng....năm..... đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh sau:

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số/Mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (trường hợp không có mã số chi nhánh/mã số thuế): Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Chi nhánh chủ quản (chỉ kê khai đối với trường hợp đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh):

Tên chi nhánh:

Mã số chi nhánh/Mã số thuế của chi nhánh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (trường hợp không có mã số chi nhánh/mã số thuế của chi nhánh): Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Lý do tiếp tục kinh doanh:

Doanh nghiệp cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Thông báo này.

Người ký tại Thông báo này cam kết là người có quyền và nghĩa vụ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP/
NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU CHI NHÁNH
(Ký và ghi họ tên)³**

Thủ tục 44: Quyết định giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý).

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (Số 45B Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

1.3. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể quy định tại Điều 39 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

Bước 2: Người có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 42 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

Bước 3: Sau khi có quyết định giải thể:

+ Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 45 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp khi nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

Bước 4: Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office);

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị giải thể doanh nghiệp

3.2. *Số lượng*: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

Tối đa không quá 30 ngày làm việc, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Cơ quan đại diện chủ sở hữu.
- Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giải thể doanh nghiệp.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau:

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

+ Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

+ Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

+ Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

+ Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy

định gia hạn.

- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Việc giải thể doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp việc giải thể chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn).

Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện giải thể nêu trên hoặc đã lâm vào tình trạng phá sản thì cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sắp xếp theo hình thức khác hoặc thực hiện phá sản.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020.
- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.
- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Thủ tục 45: Đánh giá, công bố xếp hạng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

1.3. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá hàng năm, Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Thanh Hóa lập Báo cáo phân tích, đánh giá DDCI tỉnh Thanh Hóa trình UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến.

Bước 2: UBND tỉnh giao Tổ công tác liên ngành (kiện toàn từ các thành viên của Tổ công tác thẩm định Đề án đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa), đề tổ chức rà soát, thẩm định Báo cáo phân tích, đánh giá DDCI tỉnh Thanh Hóa, trình UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến, trước khi tổ chức công bố.

Bước 3: Trên cơ sở ý kiến của UBND tỉnh, Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Thanh Hóa hoàn chỉnh Báo cáo phân tích, đánh giá DDCI tỉnh Thanh Hóa (nếu có) và tổ chức Hội nghị công bố kết quả đánh giá DDCI tỉnh Thanh Hóa.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1 Thành phần hồ sơ:

- Văn bản xin ý kiến.
- Báo cáo phân tích, đánh giá DDCI tỉnh Thanh Hóa;

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Thực hiện khảo sát, thu thập ý kiến đánh giá: Quý IV hàng năm.
- Xử lý dữ liệu, tổng hợp kết quả, dự thảo báo cáo, xin ý kiến góp ý và công bố báo cáo kết quả: Quý I năm tiếp theo.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Thanh Hóa - Ninh Bình tại Thanh Hóa.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến; Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Thanh Hóa - Ninh Bình tại Thanh Hóa công bố kết quả đánh giá

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục đánh giá và công bố: Tổ công tác liên ngành (kiện toàn từ các thành viên của Tổ công tác thẩm định Đề án đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa)

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố; Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan Thanh Hóa, Liên minh các hợp tác xã tỉnh, các hiệp hội: Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ, Hiệp hội Doanh nhân nữ tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Kết quả khảo sát DDCI tỉnh Thanh Hóa được công bố hàng năm.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 4511/QĐ-UBND ngày 11/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt Đề án đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện (DDCI) tỉnh Thanh Hóa.

Thủ tục 46: Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (Số 45B Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

1.3. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Sở kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị phê duyệt/ điều chỉnh chương trình, dự án.

- Bước 3: Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ tới Sở Tài chính, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt/ điều chỉnh chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt/ điều chỉnh khoản viện trợ, cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

2. Cách thức thực hiện: Trục tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi chương trình, dự án (*kèm theo dự thảo Quyết định của UBND tỉnh*).

- Văn bản đề nghị phê duyệt/điều chỉnh chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

3.2. *Số lượng*: 06 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng kèm theo.

4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định: không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Thời gian phê duyệt: Không quy định

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ khoản viện trợ

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh hoặc các Bộ, ngành.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020);

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

PHỤ LỤC I

NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ
(Kèm theo Nghị định số 80 /2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)

(Tên dự án)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Tên dự án:.....
 2. Mã ngành dự án: Mã số dự án:.....
 3. Tên Bên cung cấp viện trợ:.....
 4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
 5. Cơ quan chủ quản:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
 6. Chủ dự án:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
 7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án:
 8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):
 9. Tổng vốn của dự án:nguyên tệ, tương đươngUSD
- Trong đó:
- d. Vốn viện trợ không hoàn lại:nguyên tệ, tương đương..... USD
 (Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình, dự án)
 - e. Vốn đối ứng:
 - Tiền mặt:VND tương đươngUSD
 - Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD
 - f. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:
 - Chủ dự án:
 - + Tiền mặt:VND tương đươngUSD
 - + Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD
 - Bên tài trợ:
 - + Tiền mặt:VND tương đươngUSD
 - + Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD
 - d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Chủ Dự án ký tên và đóng dấu

(Ngày tháng năm)

**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu
(nếu cần)**

(Ngày tháng năm)

NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT

I. CĂN CỨ HÌNH THÀNH DỰ ÁN

1. Cơ sở pháp lý của dự án

- a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản
- b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. NHỮNG CẤU PHẦN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích

2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)

3. Tổ chức thực hiện

4. Thời gian bắt đầu và kết thúc

5. Dự kiến nguồn lực

V. NGÂN SÁCH DỰ ÁN

1. Tổng vốn của dự án: ... nguyên tệ, tương đươngUSD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:....nguyên tệ, tương đương.... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:.....VND tương đương với..... USD

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:.....VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương %, vốn ngân sách địa phương..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng...)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán

3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...)

4. Kiểm toán dự án

VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Cơ cấu tổ chức

2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

VIII. THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án

2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án

a) Đánh giá ban đầu

b) Đánh giá giữa kỳ

c) Đánh giá kết thúc

3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án

4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020.

IX. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.

2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.

3. Bền vững về tài chính: sau khi hết khoản viện trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.

4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.

Thủ tục 47: Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (Số 45B Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

1.3. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị phê duyệt/điều chỉnh chương trình, dự án.

- Bước 3: Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ tới Sở Tài chính, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt/điều chỉnh chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt/điều chỉnh khoản viện trợ, cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi chương trình, dự án (*kèm theo dự thảo Quyết định của UBND tỉnh*).

- Văn bản đề nghị phê duyệt/ điều chỉnh chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

3.2. *Số lượng*: 06 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng kèm theo.

4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định: không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Thời gian phê duyệt: Không quy định

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ khoản viện trợ

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh hoặc các Bộ, ngành khi cần thiết.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020);

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

PHỤ LỤC II

NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ
(Kèm theo Nghị định số 80 /2020/NĐ-CP ngày 8/7/2020 của Chính phủ)

(Tên dự án)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Tên dự án:
 2. Mã ngành dự án:
 3. Tên Bên cung cấp viện trợ:
 4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
 5. Cơ quan chủ quản:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
 6. Chủ dự án dự kiến:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
 7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án:
 8. Địa điểm thực hiện dự án:
 9. Tổng vốn của dự án:nguyên tệ, tương đương.....USD
- Trong đó:
- a) Vốn viện trợ không hoàn lại: ...nguyên tệ, tương đương... USD
 (Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)
 - b) Vốn đối ứng:
 - Tiền mặt:VND tương đương với..... USD
 - Hiện vật: tương đươngVND tương đương với..... USD
 - c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:
 - Chủ dự án:
 - + Tiền mặt:VND tương đươngUSD
 - + Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD
 - Bên tài trợ:
 - + Tiền mặt:VND tương đươngUSD
 - + Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD
 - d) Vốn viện trợ:
 - Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu

(Ngày tháng năm)

Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)

(Ngày tháng năm)

NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ

I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.
2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.
3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.
4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.
2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của Bên cung cấp viện trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được viện trợ.
3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. CÁC MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu dài hạn
2. Mục tiêu ngắn hạn

IV. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

V. CẤU PHẦN, HẠNG MỤC, HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU VÀ DỰ KIẾN PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CỦA DỰ ÁN

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

VI. NGÂN SÁCH CỦA DỰ ÁN

1. Đối với vốn viện trợ

Vốn viện trợ:.....nguyên tệ, tương đương.....USD

2. Đối với vốn đối ứng

Vốn đối ứng:..... VND

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương VND

- Tiền mặt:.....VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

- a) Vốn ngân sách trung ương cấp phát.....VND (...%) tổng vốn đối ứng
- b) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn):VND (...%) tổng vốn đối ứng

3. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

4 Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

5. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương %, vốn ngân sách địa phương..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

VIII. PHÂN TÍCH SƠ BỘ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.

2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.

3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.

Thủ tục 48: Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (Số 45B Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

1.3. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị phê duyệt/điều chỉnh chương trình, dự án.

- Bước 3: Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ tới Sở Tài chính, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững và hiệu quả của viện trợ phi dự án sau khi kết thúc.

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt/điều chỉnh phi dự án với các nội dung: Tên phi dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của phi dự án; cơ chế tài chính trong nước; phương thức quản lý thực hiện.

Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt/điều chỉnh khoản viện trợ, cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi phi dự án (*kèm theo dự thảo Quyết định của UBND tỉnh*).

- Văn bản đề nghị phê duyệt/điều chỉnh phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện phi dự án;

- Chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập

tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

3.2. *Số lượng*: 06 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng kèm theo.

4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định: không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian phê duyệt: Không quy định

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ khoản viện trợ

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh hoặc các Bộ, ngành.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp nhận phi dự án

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn kiện phi dự án theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ

quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020);

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo: Có

PHỤ LỤC III

NỘI DUNG VĂN KIẾN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ
(Kèm theo Nghị định số 80 /2020/NĐ-CP ngày 8/7/2020 của Chính phủ)

(tên phi dự án)

VII. Căn cứ tiếp nhận phi dự án

1. Cơ sở pháp lý của phi dự án

- a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ khoản viện trợ, Cơ quan chủ quản
- b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết tiếp nhận phi dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án, phi dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các khoản viện trợ đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của phi dự án.

VIII. Cơ sở đề xuất Bên cung cấp viện trợ

1. Mô tả tính phù hợp

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

IX. Mục tiêu tiếp nhận phi dự án

Mô tả đích cần đạt được để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. Các thông số cơ bản của phi dự án

Mô tả chi tiết về các thông số kỹ thuật, hoặc hoạt động cụ thể của phi dự án

Danh mục hàng hóa (nếu có)

V. Ngân sách hoặc trị giá viện trợ của phi dự án

1. Tổng vốn của phi dự án:USD

Trong đó:

c) Vốn viện trợ không hoàn lại:nguyên tệ, tương đương.... USD

(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện phi dự án)

d) Vốn đối ứng:VND tương đương với..... USD

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:VND

2. Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát.....VND (... %) tổng vốn đối ứng
(trong đó: vốn NS trung ương %, vốn NS địa phương..... %)
- Vốn của cơ quan chủ quản.....VND (... %) tổng vốn đối ứng
- Vốn tự cân đối của chủ dự án.....VND (... %) tổng vốn đối ứng
- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

3 Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

a) Chủ dự án:

- Tiền mặt:VND tương đươngUSD
- Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

b) Bên tài trợ:

- Tiền mặt:VND tương đươngUSD
- Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

4. Vốn viện trợ:

- a) Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- b) Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

VI. Các quy định về quản lý phí dự án

1. Quy định về quản lý tài sản, chuyển giao tài sản
2. Quy định về chế độ báo cáo

Thủ tục 49: Phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh (số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

1.3. Trình tự thực hiện: (Điều 42 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua bưu chính

3. Thành phần hồ sơ:

3.1 Thành phần hồ sơ:

Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hồ sơ.

6. Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND tỉnh; Sở, ngành được UBND tỉnh giao

- Cơ quan phối hợp: Các đơn vị có liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được phê duyệt

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có): Không có.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2019;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Thủ tục 50: Phê duyệt Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh (số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

1.3. Trình tự thực hiện: (Điều 43 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP)

Bước 1. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hằng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hằng năm của cơ quan chủ quản.

Bước 2. Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm.

Bước 3. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm vào kế hoạch đầu tư công và kế hoạch ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản.

- Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Hằng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện. Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

- Đối với chương trình, dự án vay lại một phần từ ngân sách nhà nước: Tùy theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ hay cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1, 2, 7 Điều Nghị định số 114/2021/NĐ-CP .

Bước 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm, chủ dự án gửi cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ

nước ngoài Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua bưu chính

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1 Thành phần hồ sơ:

- Nội dung của kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm gồm thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, bao gồm cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ dự án

6. Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND tỉnh; Sở, ngành được UBND tỉnh giao
- Cơ quan phối hợp: Các đơn vị có liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm được phê duyệt

8. Phí, lệ phí: Không có.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có): Không có.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công;
- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.
- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP .

Thủ tục 51: Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần thẩm quyền của UBND tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

1.3. Trình tự thực hiện:

1. Thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc.

a) Căn cứ vào kế hoạch cổ phần hóa trong Danh mục sắp xếp doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định cổ phần hóa quyết định thành lập Ban Chỉ đạo và kế hoạch, lộ trình triển khai công tác cổ phần hóa.

b) Trưởng Ban Chỉ đạo lựa chọn và ra quyết định thành lập Tổ giúp việc cổ phần hóa trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban Chỉ đạo.

2. Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa, quyết định lựa chọn tư vấn cổ phần hóa theo chế độ quy định.

3. Tổ chức kiểm kê, xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn tiến hành:

a) Kiểm kê, phân loại tài sản và quyết toán tài chính, quyết toán thuế, phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý những vấn đề về tài chính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

b) Gửi phương án sử dụng đất đã được duyệt cùng toàn bộ hồ sơ có liên quan đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn để xin ý kiến về giá đất làm căn cứ để xác định giá trị doanh nghiệp.

c) Tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp.

Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp và tổ chức tư vấn tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp Tổ chức tư

vấn có chức năng định giá thì có thể thuê trọn gói về lập phương án cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức bán cổ phần.

4. Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp.

Ban Chỉ đạo thẩm tra kết quả kiểm kê, phân loại tài sản và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi thực hiện kiểm toán quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định 126/2017/NĐ-CP, Ban Chỉ đạo trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định giá trị doanh nghiệp gửi văn bản và hồ sơ đề nghị cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp phải ghi rõ các khoản công nợ và tài sản đã loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp để bàn giao sang Công ty Mua bán nợ Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 14, khoản 2 và khoản 3 Điều 15 Nghị định 126/2017/NĐ-CP.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ : Theo Phụ lục II Nghị định số 126/2017/NĐ-CP:

Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan bao gồm:

- Các Hồ sơ pháp lý về thành lập doanh nghiệp.
- Các Hồ sơ pháp lý về tài sản, nguồn vốn, công nợ của doanh nghiệp.
- Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế của công ty đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
- Lập dự toán chi phí cổ phần hóa theo chế độ quy định.
- Phương án sử dụng đất của doanh nghiệp đang quản lý phù hợp với quy định của pháp luật đất đai, pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trong từng thời kỳ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- Lập danh sách và phương án sử dụng lao động đang quản lý.
- Lựa chọn phương pháp, hình thức xác định giá trị doanh nghiệp, lựa chọn thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến cổ phần hóa.

3.2. Số lượng hồ sơ: Tối thiểu 01 bộ

3. Thời hạn giải quyết: Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm xem xét, quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ (bao gồm cả Kết luận của Kiểm toán nhà nước đối với các doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định 126/2017/NĐ-CP).

4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ngành và doanh nghiệp cổ phần hoá.

5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp của cơ quan chủ sở hữu.

7. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

- Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Thủ tục 52: Phê duyệt phương án cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần thẩm quyền của UBND tỉnh

1. Trình tự thực hiện:

1.1. Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

1.2. Địa điểm thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa (Số 35 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

1.3. Trình tự thực hiện:

1. Căn cứ quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và tình hình thực tế của doanh nghiệp, Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp, tổ chức tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa doanh nghiệp.

2. Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc cùng với doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn tổ chức công khai Phương án cổ phần hóa và gửi tới từng bộ phận trong công ty để nghiên cứu trước khi tổ chức Hội nghị người lao động (bắt thường).

Sau Hội nghị người lao động, Tổ giúp việc, doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn hoàn thiện Phương án cổ phần hóa để trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

3. Ban Chỉ đạo thẩm định phương án cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án cổ phần hóa phê duyệt.

Đối với các doanh nghiệp có giá trị thực tế doanh nghiệp thấp hơn các khoản phải trả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo Ban Chỉ đạo và doanh nghiệp phối hợp với Công ty Mua bán nợ Việt Nam và các chủ nợ của doanh nghiệp xây dựng phương án tái cơ cấu doanh nghiệp. Căn cứ tính hiệu quả và khả thi của phương án tái cơ cấu doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt phương án tái cơ cấu để chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo quy định.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Phụ lục II Nghị định số 126/2017/NĐ-CP:

3.1. Thành phần hồ sơ:

- Thực trạng của công ty ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
- Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và những vấn đề cần tiếp tục xử lý.
- Hình thức cổ phần hóa và vốn điều lệ theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần.

- Cơ cấu vốn điều lệ, giá khởi điểm và phương thức phát hành cổ phiếu theo quy định.

- Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần theo các quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

- Phương án sắp xếp lại lao động đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

- Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 - 5 năm tiếp theo.

- Phương án sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. *Số lượng hồ sơ*: Tối thiểu 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ngành và doanh nghiệp cổ phần hoá.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án tái cơ cấu.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

- Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công./.